25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.398.810	97.669.537
Chênh lệch tỷ giá	-	15.722.325
Doanh thu hoạt động tài chính khác	185.815.777	116.645.040
	266.214.587	**230.036.902**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	27.302.511.110	25.965.150.448
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.047.876.560	1.467.100.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	424.134.742	289.306.702
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	32.739	5.611
Chi phí tài chính khác	24.161.661	-
	30.798.716.812	**27.721.562.856**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.684.455.807	9.383.766.659
Chi phí nhân công	42.498.761.805	51.149.668.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.723.443.393	16.607.073.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.699.187.111	19.851.646.721
Chi phí khác bằng tiền	26.971.352.519	34.482.357.385
	121.577.200.635	**131.474.513.145**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.435.794.447	2.192.940.855
Chi phí nhân công	7.380.973.655	7.411.446.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.572.161.095	1.875.604.973
Hoàn nhập/trích lập dự phòng	(583.088.315)	777.495.440
Thuế, phí và lệ phí	776.655.853	318.712.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.826.490.722	12.019.985.225
Chi phí khác bằng tiền	12.799.074.755	12.598.657.565
	32.208.062.212	**37.194.842.628**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.831.480.225	3.639.895.557
Tiền thưởng mà Xí nghiệp Vận tải Xếp dỡ được hưởng do dỡ hàng nhanh	243.607.970	472.726.402
Khách hàng thưởng doanh thu bán hàng	24.000.000	97.121.469
Thu hộ tiền điện từ Công ty TNHH Bảo Long	332.599.447	667.006.362
Xử lý vật tư dầu thừa (Chênh lệch do nhiệt độ, nhập dầu, vận chuyển)	13.591.765	248.045.805
Thu nhập từ các khoản phải trả cho khách hàng nhưng khách hàng ngừng hoạt động	130.274.906	115.584.714
Thu nhập do điều chỉnh giảm tiền thuê đất	-	130.685.588
Thu tiền phạt nhà cung cấp giao hàng chậm	-	23.022.900
Nhập hàng khuyến mại	-	63.251.980
Vật tư thu hồi sau sửa chữa	195.671.707	-
Thu nhập khác	28.220.926	295.646
	5.799.446.946	**5.457.636.423**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán vật tư, chi phí bán vật tư thanh lý	-	1.614.053
Chi trả tiền điện hộ Công ty TNHH Bảo Long	332.599.447	667.006.362
Chi thưởng cho công nhân viên do tiết kiệm nguyên liệu	260.189.020	472.726.402
Chi phí phạt chậm giao hàng	-	19.561.500
Xử lý tài chính chi phí quy hoạch, lập bản đồ hiện trạng kho dầu nhờn phát sinh năm 2010 và năm 2012	115.090.909	-
Phạt chậm nộp thuế GTGT, thuế TNDN, truy thu thuế GTGT	2.052.544.803	151.653.422
Các khoản khác	216.289	114.962.862
	2.760.640.468	**1.427.524.601**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.118.514.409	15.333.916.320
Các khoản điều chỉnh tăng	2.198.672.098	-
- Chi phí không hợp lệ	2.198.672.098	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.317.186.507	15.333.916.320
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	**3.063.437.301**	**3.066.783.264**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(224.462)	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.969.491.780)	(3.067.007.726)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	**1.093.721.059**	**(224.462)**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.055.077.108	12.267.133.056
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.055.077.108	12.267.133.056
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**670**	**818**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.881.260.328	171.190.594.784
Chi phí nhân công	88.983.201.066	108.217.956.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.015.066.772	38.169.088.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.706.387.928	44.115.535.292
Chi phí khác bằng tiền	51.984.494.589	63.728.496.171
	427.570.410.683	**425.421.671.908**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.305.147.568	-	22.894.989.469	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	674.303.584.583	(194.407.125)	644.514.393.608	(777.495.440)
	687.608.732.151	**(194.407.125)**	**667.409.383.077**	**(777.495.440)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	296.047.873.950	327.136.340.227
Phải trả người bán, phải trả khác	428.712.362.861	384.617.822.763
Chi phí phải trả	297.345.810	274.908.407
	725.057.582.621	**712.029.071.397**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và tương đương tiền	13.305.147.568	-	-	13.305.147.568
Phải thu khách hàng, phải thu khác	673.979.177.458	130.000.000	-	674.109.177.458
	687.284.325.026	**130.000.000**	**-**	**687.414.325.026**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	22.894.989.469	-	-	22.894.989.469
Phải thu khách hàng, phải thu khác	643.736.898.168	130.000.000	-	643.866.898.168
	666.631.887.637	**130.000.000**	**-**	**666.761.887.637**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	275.493.684.768	20.554.189.182	-	296.047.873.950
Phải trả người bán, phải trả khác	428.712.362.861	-	-	428.712.362.861
Chi phí phải trả	297.345.810	-	-	297.345.810
	704.503.393.439	**20.554.189.182**	**-**	**725.057.582.621**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	297.698.937.594	29.437.402.633	-	327.136.340.227
Phải trả người bán, phải trả khác	384.617.822.763	-	-	384.617.822.763
Chi phí phải trả	274.908.407	-	-	274.908.407
	682.591.668.764	**29.437.402.633**	**-**	**712.029.071.397**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.834.323.762.155	2.334.112.243.699

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.865.412.228.432	2.284.066.024.432

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

(Xem chi tiết phụ lục số 05)

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu		**3.847.556.673.389**	**3.171.048.284.401**
Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	464.409.000	483.000.000
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	107.882.217.756	97.694.904.697
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	(*)	-	7.169.921.673
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	6.903.970.170	14.384.962.335
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	98.615.100.332	64.691.459.995
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	49.779.033.651	46.832.993.376
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	(*)	5.453.367.427	7.578.140.049
Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	27.257.129.850	18.243.255.471
Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	36.846.945.624	29.430.475.140
Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	36.934.665.055	41.200.282.010
Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	45.017.495.514	43.855.057.359
Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	65.089.002.421	60.658.884.330
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	56.338.323.790	50.854.660.392
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	192.364.594.551	173.593.244.650
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	(*)	21.743.988.631	17.241.225.875
Công ty Than Hồng Thái - TKV	(*)	-	31.148.146.690
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	(*)	18.125.000.000	-
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	79.157.652.023	2.662.292.500
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	(*)	26.584.292.252	25.091.470.951
Tổng Công ty Điện lực	(*)	72.216.858.886	35.743.727.059
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	25.584.260.951	34.904.874.287
Tổng Công ty Khoáng sản	(*)	36.184.523.089	18.648.899.595
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	(*)	4.319.664.480	4.257.475.928
Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	(*)	445.600.000	325.400.000
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	(*)	458.462.627.883	341.333.844.445
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	169.981.978.426	180.246.272.451
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	598.018.974.775	510.934.070.403
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	489.280.133.191	392.846.224.039

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	601.970.868.654	501.341.409.830
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	4.306.424.250	-
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	199.059.985.355	149.780.626.239
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	(*)	104.919.664.220	75.271.452.288
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	65.781.595.454	42.145.991.109
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	39.941.847.460	46.765.252.260
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	22.049.436.229	21.911.157.621
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	43.453.878.225	48.998.879.570
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin	(*)	2.855.147.168	2.745.850.309
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	818.535.500	741.245.650
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	374.645.850	103.230.850
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	70.212.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	32.499.870.610	28.608.932.191
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	402.752.686	579.090.784

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		**664.573.156.932**	**619.286.450.620**
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	11.914.443.144	11.650.205.699
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	38.612.035	5.725.152.860
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	8.982.859.979	3.368.789.752
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	3.926.016.235	7.027.986.231
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	2.039.123.231	8.594.354.015
Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	6.706.849.665	5.539.528.620
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	2.389.125.337	-
Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	5.849.203.053	4.352.127.597
Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	715.882.068	3.821.533.515
Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	4.271.809.956	8.272.043.093
Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	12.061.325.591	5.463.422.913
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	25.168.052.464	9.983.342.685
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	14.491.128.594	5.310.348.839
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	1.947.763.405	4.532.560.701

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	(*)	457.757.905	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	46.193.400	-
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	20.747.137.931	1.019.539.800
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	(*)	5.173.756.415	1.759.376.250
Tổng Công ty Điện lực	(*)	33.151.015.871	16.939.447.160
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(*)	14.179.310.041	4.038.960.883
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	(*)	5.379.627.570	1.512.751.460
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	15.729.009.422	4.071.166.623
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(*)	-	163.790.000
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	(*)	62.804.098.248	64.272.729.329
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	11.031.482.932	8.238.517.796
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	204.635.035.749	239.122.085.323
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	51.241.082.445	40.483.951.653
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	48.136.901.190	51.491.508.339
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	19.780.784.693	12.264.206.133
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	(*)	19.850.524.242	9.973.685.774
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	13.981.286.981	21.023.423.328
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	8.356.916.205	8.383.398.260
Công ty Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	1.830.639.402	6.139.283.038
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	16.895.500.549	31.983.718.227
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	1.012.912.594	1.838.358.831
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	262.922.770	93.259.430
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	104.950.835	43.890.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	9.262.757.996	10.753.463.884
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	19.356.789	34.542.079
Phải trả cho người bán ngắn hạn		**99.881.250**	**102.749.633**
Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	99.881.250	67.863.152
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	-	991.265
Bệnh viện Than - Khoáng sản	(*)	-	33.895.216

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		**63.714.679**	**2.821.170.000**
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	(*)	-	943.800.000
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	(*)	-	1.877.370.000
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	62.809.599	-
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	(*)	905.080	-

Ghi chú: (*) Đơn vị thành viên của Công ty mẹ (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	462.910.000	534.350.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.110.000.300	1.863.371.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Việt Nam kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngô Thị Hồng Thoan	Hoàng Xuân Tùng	Trần Minh Nghĩa

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	125.051.019.076	114.251.300.956	263.978.363.965	5.957.142.994	509.237.826.991
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	727.949.508	3.421.530.659	-	19.785.929.002	23.935.409.169
- Thanh lý, nhượng bán	(18.292.830.029)	(2.857.843.184)	(19.492.200.644)	-	(40.642.873.857)
Số dư cuối năm	**107.486.138.555**	**114.814.988.431**	**244.486.163.321**	**25.743.071.996**	**492.530.362.303**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	99.276.266.494	69.344.598.212	228.720.125.246	1.500.937.048	398.841.927.000
- Khấu hao trong năm	7.782.234.848	12.531.478.313	10.564.307.582	1.137.046.029	32.015.066.772
- Thanh lý, nhượng bán	(17.432.299.144)	(2.857.843.184)	(19.492.200.644)	-	(39.782.342.972)
Số dư cuối năm	**89.626.202.198**	**79.018.233.341**	**219.792.232.184**	**2.637.983.077**	**391.074.650.800**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.774.752.582	44.906.702.744	35.258.238.719	4.456.205.946	110.395.899.991
Tại ngày cuối năm	**17.859.936.357**	**35.796.755.090**	**24.693.931.137**	**23.105.088.919**	**101.455.711.503**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 56.332.236.073 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 212.762.016.709 đồng.

PHỤ LỤC SỐ 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	**283.282.103.603**	**283.282.103.603**	**2.825.577.762.155**	**2.843.343.463.736**	**265.516.402.022**	**265.516.402.022**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (1)	86.296.771.310	86.296.771.310	1.628.755.768.681	1.626.906.381.491	88.146.158.500	88.146.158.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (2)	9.009.000.000	9.009.000.000	569.789.016.002	521.587.516.086	57.210.499.916	57.210.499.916
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	28.187.000.000	28.187.000.000	40.923.088.327	69.110.088.327	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (3)	142.823.207.293	142.823.207.293	524.457.615.567	547.121.079.254	120.159.743.606	120.159.743.606
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	12.340.000.000	12.340.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	49.312.273.578	49.312.273.578	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	16.966.125.000	16.966.125.000	-	16.966.125.000	-	-

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**14.416.833.991**	**14.416.833.991**	**9.977.282.746**	**14.416.833.991**	**9.977.282.746**	**9.977.282.746**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (4)	2.997.200.000	2.997.200.000	2.213.200.000	2.997.200.000	2.213.200.000	2.213.200.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	3.429.960.000	3.429.960.000	3.648.092.746	3.429.960.000	3.648.092.746	3.648.092.746
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (6)	2.224.695.600	2.224.695.600	1.332.000.000	2.224.695.600	1.332.000.000	1.332.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (7)	1.061.990.000	1.061.990.000	1.963.990.000	1.061.990.000	1.963.990.000	1.963.990.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (8)	4.174.188.391	4.174.188.391	-	4.174.188.391	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (9)	528.800.000	528.800.000	820.000.000	528.800.000	820.000.000	820.000.000
	297.698.937.594	**297.698.937.594**	**2.835.555.044.901**	**2.857.760.297.727**	**275.493.684.768**	**275.493.684.768**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	43.854.236.624	43.854.236.624	8.746.000.000	22.068.764.696	30.531.471.928	30.531.471.928
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (4)	9.745.200.000	9.745.200.000	2.790.000.000	3.415.700.000	9.119.500.000	9.119.500.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	10.104.021.428	10.104.021.428	-	3.829.960.000	6.274.061.428	6.274.061.428
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (6)	8.176.178.686	8.176.178.686	-	3.117.738.186	5.058.440.500	5.058.440.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (7)	4.247.960.000	4.247.960.000	4.500.000.000	1.738.490.000	7.009.470.000	7.009.470.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (8)	9.146.876.510	9.146.876.510	-	9.146.876.510	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (9)	2.434.000.000	2.434.000.000	1.456.000.000	820.000.000	3.070.000.000	3.070.000.000
	43.854.236.624	**43.854.236.624**	**8.746.000.000**	**22.068.764.696**	**30.531.471.928**	**30.531.471.928**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(14.416.833.991)	(14.416.833.991)	(9.977.282.746)	(14.416.833.991)	(9.977.282.746)	(9.977.282.746)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**29.437.402.633**	**29.437.402.633**			**20.554.189.182**	**20.554.189.182**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 817000004086/2018-HĐCVHM/NHCT302-VATTU ký kết ngày 19/06/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả; Hạn mức vay 300 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích vay vốn: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 88.146.158.500 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/2018/482360/HĐTD ký kết ngày 21/12/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 300 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 57.210.499.916 đồng.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/HM/NTQN-VT ký kết ngày 12/09/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 200 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 120.159.743.606 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 04 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 60 đến 84 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các Dự án: Đầu tư dự án Duy trì sản xuất năm 2015 Công ty Cổ phần Vật tư - TKV, mở rộng, tự động hóa Nhà máy dầu 12/11 - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV, đầu tư xây dựng kho dầu Đông Cao Sơn - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2018 là 9.119.500.000 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả trong năm 2019 là 2.213.200.000 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 60 đến 84 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí vay hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án: Thiết bị vận chuyển, cấp bán xăng dầu năm 2015, hoán cải xe tải ben thành xe stec chở xăng, dầu, nước, đầu tư, nâng cấp mở rộng kho dầu Tây Nam Đá Mài và kho dầu số 2 cọc 6; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2018 là 6.274.061.428 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả năm 2019 là 3.648.092.746 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài gòn Hà Nội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 60 đến 84 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí vay hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án: Đầu tư dự án duy trì sản xuất năm 2014, đầu tư Dự án cửa hàng xăng dầu Hà Khánh, thực hiện dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Nhà máy dầu 12/11; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2018 là 5.058.440.500 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả năm 2019 là 1.332.000.000 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 60 đến 84 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư các Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017 - Công ty cổ phần Vật tư TKV, nâng cấp nhà máy dầu 12/11 năm 2017, đầu tư thiết bị bốc xếp năm 2016; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2018 là 7.009.470.000 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả năm 2019 là 1.963.990.000 đồng.

8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông nghiệp và Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 02 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các Dự án: Mua sắm 04 gầu ngoạm tự động dung tích 6m3 thuộc Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017; Mua sắm 04 gầu ngoạm tự động dung tích 6m3 thuộc Dự án: Thiết bị bốc xếp năm 2016; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2018 là 3.070.000.000 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả năm 2019 là 820.000.000 đồng.

PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	462.622.787	-	33.345.669.327	29.509.900.790	10.164	3.373.155.914
- Thuế xuất, nhập khẩu	600.109	-	1.920.916.154	1.920.916.154	600.109	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	224.462	-	3.063.437.301	1.969.491.780	-	1.093.721.059
- Thuế thu nhập cá nhân	-	90.108.062	507.538.395	532.522.441	-	65.124.016
- Thuế bảo vệ môi trường	17.084.100	-	3.575.353.200	3.290.167.200	-	268.101.900
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.311.144.437	1.311.144.437	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	824.191.840	824.191.840	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
	480.531.458	**90.108.062**	**44.558.250.654**	**39.368.334.642**	**610.273**	**4.800.102.889**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**150.000.000.000**	**8.960.446.091**	**-**	**158.960.446.091**
Lãi trong năm trước	-	-	12.267.133.056	12.267.133.056
Số dư cuối năm trước	**150.000.000.000**	**8.960.446.091**	**12.267.133.056**	**171.227.579.147**
Số dư đầu năm nay	**150.000.000.000**	**8.960.446.091**	**12.267.133.056**	**171.227.579.147**
Lãi trong năm nay	-	-	10.055.077.108	10.055.077.108
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(12.267.133.056)	(12.267.133.056)
Số dư cuối năm nay	**150.000.000.000**	**8.960.446.091**	**10.055.077.108**	**169.015.523.199**

(*) Phân phối lợi nhuận 2017 của Công ty được thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2018, phương án như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	**12.267.133.056**
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	214.858.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.052.275.056
Chi trả cổ tức	9.000.000.000
(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đồng)	

PHỤ LỤC 05: BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh vật tư	Tiêu thụ dầu sản xuất	Bốc xếp	Vận tải thủy	Sản xuất, tiêu thụ bảo hộ lao động	Vận tải bộ và dịch vụ khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.647.904.366.856	246.930.260.556	25.518.259.363	40.415.474.482	13.673.525.300	20.771.094.276	3.995.212.980.833
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**149.729.935.545**	**49.945.654.755**	**3.224.257.255**	**(1.703.380.407)**	**(825.257.376)**	**(5.973.736.769)**	**194.397.473.003**
Tổng chi phí mua tài sản cố định				-			24.178.898.902
Tài sản không phân bổ				-			933.436.794.721
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	-	**933.436.794.721**
Nợ phải trả không phân bổ				-			764.421.271.522
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	**764.421.271.522**

b) Theo khu vực địa lý:

Trong năm, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu ở Miền Bắc Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.